

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 129/2022/DSPT

Ngày 26 – 7 – 2022

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Phương, ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2022/TLPT-DS ngày 01/6/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Ngô T1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3.2. Ông Lê Trọng Q, sinh năm 1967; địa chỉ: Xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Lê Thị H, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày có nội dung như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 21/9/2016 âm lịch bà H có cho bà T, ông Q vay số tiền 315.000.000 đồng, hạn trả gốc theo phương thức trả dần

hàng tháng 5.000.000 đồng, từ tháng 09/2016 âm lịch cho đến khi trả hết nợ. Khi vay bà T không thể chấp tài sản, giấy tờ gì mà bà T có viết, ký giấy vay nợ đề ngày 21/9/2016 âm lịch, về lãi suất hai bên có thỏa thuận ở mặt sau giấy là 2%/tháng, sau khi trả xong gốc thì mới tính lãi suất. Bà T có đưa cho bà H 01 sổ hộ khẩu gia đình để làm tin khi nào trả xong hết tiền nợ thì bà H sẽ trả lại hộ khẩu gia đình. Tuy nhiên, từ ngày viết giấy vay nợ ngày 21/9/2016 âm lịch, vợ chồng bà T không trả cho bà H bất kỳ khoản tiền nợ gốc, lãi nào, mặc dù bà H rất nhiều lần xuống đòi nhưng bà T chỉ hứa hẹn đến nay vẫn chưa trả nợ. Như vậy kể từ ngày ký, viết giấy vay nợ ngày 21/9/2016 âm lịch cho đến nay đã hơn 05 năm nhưng vợ chồng bà T vẫn không chịu trả nợ nên bà H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T trả số tiền nợ vay gốc là 315.000.000 đồng, trong thời hạn 02 năm, cuối năm 2021 và cuối năm 2022 trả hết toàn bộ khoản vay trên.

Về lãi suất nay không yêu cầu trả nhưng nếu vợ chồng bà T không trả trong thời hạn 02 năm thì đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật trong giai đoạn thi hành án.

Đối với số tiền bà T nói đã trả là 35.000.000 đồng là đúng nhưng số tiền này là trả vào các khoản vay trước năm 2016, khi viết giấy vay nợ ngày 21/9/2016 âm lịch đến nay thì vợ chồng bà T không trả được bất cứ khoản tiền nào. Các giấy tờ nợ trước năm 2016 sau khi tất toán xong các bên đã xé bỏ nay không còn nữa. Khi vay nợ bà T nói vay về giải quyết việc gia đình, chồng bà T không ký, viết giấy vay nhưng có biết việc vay nợ, khi bà H xuống nhà đòi thì có cam kết sẽ thu xếp trả nợ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 21/9/2016 âm lịch, bà Nguyễn Thị T vay của bà Lê Thị H số tiền 315.000.000 đồng; thỏa thuận trả dần 5.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 09/2016 cho đến khi trả hết nợ. Về lãi suất xin không phải trả mà thỏa thuận với nhau tại mặt sau giấy vay nợ là 2%/tháng khi nào trả hết gốc thì mới tính lãi. Giấy vay nợ là do bà T ký, viết ra không liên quan đến chồng là ông Q, ông Q không vay tiền bà H, không ký giấy vay, khi bà H xuống nhà đòi tiền thì ông Q mới biết và cũng thương lượng với bà H xin cho trả dần số tiền nợ 315.000.000 đồng, việc vay tiền bà T có đưa cho bà H giữ để làm tin 01 hộ khẩu gia đình hiện bà H đang giữ.

Sau khi viết, ký cam kết trả số tiền nợ theo giấy 21/9/2016 âm lịch với nội dung, số tiền vay 315.000.000 đồng gốc, phương thức trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng, nhưng mới trả tổng cộng là 35.000.000 đồng tiền gốc, cụ thể năm 2017 trả được 8.000.000 đồng, năm 2018 trả 15.000.000 đồng, năm 2019 trả được 8.000.000 đồng và năm 2020 trả được 5.000.000 đồng, việc trả số tiền này là đưa trực tiếp không có giấy tờ gì. Nay bà H khởi kiện đòi số tiền nợ 315.000.000 đồng,

thì đã trả được 35.000.000 đồng, còn nợ lại 280.000.000 đồng, xin trả dần cụ thể: Tháng 12/2021 trả 10.000.000 đồng, số còn lại xin trả dần trong thời hạn 06 năm.

Do làm ăn với bà H nên khoản vay nợ 315.000.000 đồng, do cá nhân bà T ký, viết giấy vay nợ không liên quan đến chồng, tại phiên tòa bà T đồng ý cùng chồng là ông Q đứng ra trả toàn bộ khoản nợ cho vợ chồng bà H. Ngoài ra, không có ý kiến nào khác.

3. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngô T1 trình bày:

Khoản vay nợ 315.000.000 đồng mà bà T ký, viết giấy vay tiền bà H là tiền chung của vợ chồng ông T1, nay đề nghị vợ chồng bà T trả số tiền còn nợ gốc là 315.000.000 đồng, trong thời hạn 02 năm, lãi suất không yêu cầu.

Bà T xác định đã trả cho vợ chồng ông T1 35.000.000 đồng là trả vào các khoản vay trước năm 2016, khi viết giấy nợ năm 2016 đến nay chưa trả được đồng nào.

4. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng Q trình bày:

Ông Q là chồng bà T, khoản vay 315.000.000 đồng bà T vay bà H thì ông không biết, không ký vay, khi bà T không trả được thì bà H xuống đòi thì ông mới biết. Nay bà H khởi kiện thì ông Q xác định đã trả được 35.000.000 đồng nợ gốc, số tiền còn nợ lại 280.000.000 đồng thì thuộc trách nhiệm trả nợ của bà T.

Tại biên bản hòa giải ngày 14/12/2021, ông Q đồng ý trả nợ dần cho bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Trọng Q có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Ngô T1 số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Lê Trọng Q có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Ngô T1 số tiền nợ là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

Sau khi bà Nguyễn Thị T, ông Lê Trọng Q trả xong khoản nợ trên bà Lê Thị H, ông Nguyễn Ngô T1 có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Lê Trọng Q bản chính sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ ông Lê Trọng Q.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/4/2022, nguyên đơn bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 27/2022/DSST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền 35.000.000 đồng. Đồng thời, buộc bà T phải trả lãi suất đối với tổng số tiền đã vay kể từ ngày 21/9/2016 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy Quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 35.000.000 đồng. Đồng thời, buộc bà T phải trả lãi suất đối với tổng số tiền đã vay kể từ ngày 21/9/2016 đến nay. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Căn cứ vào Giấy vay nợ ngày 21/9/2016 (âm lịch) giữa bà Nguyễn Thị T với bà Lê Thị H; căn cứ vào lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, xác định được như sau:

Ngày 21/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 21/10/2016 dương lịch), bà Nguyễn Thị T vay bà Lê Thị H số tiền 315.000.000 đồng và thỏa thuận trả dần tiền nợ gốc

5.000.000đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Về lãi suất hai bên có thỏa thuận ở mặt sau giấy vay nợ là 2%/tháng, sau khi trả hết nợ gốc thì mới tính lãi suất, bà T đưa cho bà H 01 sổ hộ khẩu gia đình để làm tin, khi nào trả hết nợ thì bà H sẽ trả lại hộ khẩu gia đình.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng bà T không trả nợ như nội dung đã cam kết là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ là phù hợp.

Xét số tiền mà bà H yêu cầu bà T trả là 315.000.000 đồng, thì thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xác định việc bà T vay bà H số tiền 315.000.000 đồng là có thật nhưng bà T đã trả cho bà H tổng số tiền gốc là 35.000.000 đồng. Bà H cũng xác định việc bà T đã trả số tiền 35.000.000 đồng là có thật, tuy nhiên bà H cho rằng số tiền 35.000.000 đồng này bà T trả cho các khoản vay khác trước năm 2016, nhưng bà H lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh về các khoản vay khác trước năm 2016. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lập luận này của nguyên đơn và xác định bà T đã trả 35.000.000 đồng cho bà H trong khoản vay 315.000.000 đồng (vay ngày 21/6/2016 âm lịch). Đồng thời chỉ buộc bà T, ông Q phải trả cho bà H số tiền 280.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T đồng ý trả thêm số tiền 35.000.000 đồng, tổng cộng nợ gốc là 315.000.000 đồng và xin trả dần đến cuối năm 2023 sẽ trả hết nợ với điều kiện không trả lãi đối với khoản vay này. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ đồng ý cho bị đơn trả trong năm 2022 sẽ không tính lãi, trường hợp đến cuối năm 2023 bị đơn mới trả hết nợ thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi của khoản vay theo quy định của pháp luật. Do các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 35.000.000 đồng.

Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi khoản vay, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù, tại đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2021 của bà Lê Thị H yêu cầu vợ chồng bà T, ông Q phải trả tiền lãi đối với khoản vay 315.000.000 đồng kể từ ngày vay 21/9/2016 (âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi của khoản vay nhưng nếu vợ chồng bà T không trả trong thời hạn 02 năm thì đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật trong giai đoạn thi hành án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc vợ chồng bà T phải chịu tiền lãi của khoản vay là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 5, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H là không có căn cứ nên không chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1.1] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Lê Trọng Q có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Ngô T1 số tiền nợ là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

[1.2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Trọng Q có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Ngô T1 số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi bà Nguyễn Thị T, ông Lê Trọng Q trả xong khoản nợ trên bà Lê Thị H, ông Nguyễn Ngô T1 có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Lê Trọng Q bản chính sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ ông Lê Trọng Q.

[1.3] Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Lê Trọng Q phải chịu 14.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu 1.750.000 đồng án phí sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu. Được khấu trừ số tiền 7.875.000 đồng tạm ứng án phí do ông Nguyễn Ngô T1 nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 60AA/2021/0004662 ngày 14/10/2021, bà Lê Thị H còn được trả lại 6.125.000 đồng.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng (do ông Nguyễn Ngô T1 nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2021/0012834 ngày 09/5/2022.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố B;
- CCTHADS thành phố Buôn Ma Thuột;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Y Thông Kbuôr